Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng Public Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 3
ngày 30 tháng 09 năm 2026

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	21/UBCK-GPHĐKD	ngày 08 tháng 12 năm 2006
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	
	Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 54/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 7 năm 2025 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	0103014784	ngày 27 tháng 11 năm 2006
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
Được thay thế bởi		
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	0102088701	ngày 07 tháng 12 năm 2022
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 08 năm.	
Hội đồng Thành viên	Bà Cheah Kim Ling	Chủ tịch
	Ông Chee Keng Eng	Thành viên *(bổ nhiệm từ 01/01/2026)*
	Dato' Mohammed Najeeb Bin Abdullah	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 12, Tòa nhà Hồng Hà Center, 25 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam
Báo cáo của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026.

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài Quý 3 năm 2026 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 ("Thông tư 334") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo Công ty:

- báo cáo tài chính được trình bày từ trang 3 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Quý 3 của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Lãnh đạo Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Lãnh đạo Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 đính kèm.

Thay mặt Ban Lãnh đạo Công ty

S.G.P: 54 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM
P. CỬA NAM - T.P HÀ

Nguyễn Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**1.090.689.886.374**	**997.425.963.110**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**1.088.804.112.241**	**996.210.376.832**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	22.964.063.744	40.967.668.011
1.1.	Tiền	111.1		22.964.063.744	40.967.668.011
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(a)	-	50.000.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	7(b)	1.054.749.752.966	842.455.587.259
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	7(c)	-	51.249.816.100
7.	Các khoản phải thu	117	8	9.807.903.775	11.369.763.386
7.1	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*		*9.807.903.775*	*11.369.763.386*
8.	Trả trước cho người bán	118	9	1.147.868.971	8.000.000
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	8	134.473.388	159.542.076
12.	Các khoản phải thu khác	122	9	49.397	-
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**1.885.774.133**	**1.215.586.278**
1.	Tạm ứng	131		379.653.885	137.994.381
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10(a)	1.496.676.432	1.068.148.081
6.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		9.443.816	9.443.816
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)**	**200**		**48.881.502.683**	**53.691.353.632**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**43.956.448.646**	**47.406.996.449**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	32.503.105.153	34.293.153.342
	- Nguyên giá	*222*		*42.826.906.406*	*40.073.112.758*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223a*		*(10.323.801.253)*	*(5.779.959.416)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	11.453.343.493	13.113.843.107
	- Nguyên giá	*228*		*20.423.938.062*	*19.495.123.750*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(8.970.594.569)*	*(6.381.280.643)*
IV.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**		**-**	**1.996.105.102**
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**4.925.054.037**	**4.288.252.081**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	13	818.024.000	1.044.403.841
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	10(b)	2.189.815.447	2.260.434.026
3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	1.917.214.590	983.414.214
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.139.571.389.057**	**1.051.117.316.742**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)**	**300**		**62.426.653.902**	**4.266.909.179**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**62.426.653.902**	**4.266.909.179**
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	15	51.930.000.000	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		294.059.702	268.860.436
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	230.264.220	372.340.898
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	5.130.837.288	1.811.628.431
11.	Phải trả người lao động	323		4.231.541.658	938.321.347
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	609.766.855	875.573.888
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		184.179	184.179
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**1.077.144.735.155**	**1.046.850.407.563**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.077.144.735.155**	**1.046.850.407.563**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*		*1.000.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
4.	Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		2.472.755.351	2.472.755.351
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		74.671.979.804	44.377.652.212
7.1.	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*417.1*		*74.671.979.804*	*44.377.652.212*
	TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**1.139.571.389.057**	**1.051.117.316.742**

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Nguyễn Quang Thiện	Trịnh Tuấn Dũng	Nguyễn Thị Bích Hà

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
2	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		1.216.000.000	1.216.000.000
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	20(a)	2.090.420.050.000	1.248.557.190.000
a.	*TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*2.073.383.850.000*	*1.233.130.200.000*
d.	*TSTC phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*		*261.00.000*	-
e.	*TSTC chờ thanh toán*	*021.5*		*16.775.200.000*	*15.426.990.000*
2.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	20(b)	9.640.100.000	20.090.000
a.	*TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*		*9.640.100.000*	*20.090.000*
3	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	20(c)	8.372.370.000	21.022.350.000
5.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	20(d)	63.864.200.000	911.600.000
7.	Tiền gửi của khách hàng	026	20(e)	38.274.546.183	51.740.176.279
7.1.	*Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*027*		*38.147.346.183*	*37.305.952.279*
7.2.	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*028*		*127.200.000*	*14.434.224.000*
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	20(f)	38.266.940.902	51.732.570.998
8.1.	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.1*		*38.139.740.902*	*51.732.570.998*
8.2.	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.2*		*127.200.000*	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	20(g)	7.605.281	7.605.281

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Nguyễn Quang Thiện	Trịnh Tuấn Dũng	Nguyễn Thị Bích Hà

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

				Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3	
				2026 VND	2025 VND	2026 VND	2025 VND
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**						
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	21(a)	406.291.174	-	1.362.794.664	-
a.	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*		*406.291.174*	-	*1.362.794.664*	-
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*01.3*		-	-	-	-
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	21(a)	-	3.847.487.840	535.616.446	15.699.808.804
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21(a)	25.486.345.511	14.883.784.914	68.962.664.380	26.076.201.603
1.4.	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	21(a)	550.980.011	-	1.718.147.556	-
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	21(b)	3.570.038.367	5.464.063.063	11.969.614.997	9.932.843.027
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	21(b)	166.756.294	-	464.870.947	-
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11	21(b)	-	90.909	41.087.558	41.580.712
	Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**30.180.411.357**	**24.195.426.726**	**85.054.796.548**	**51.750.434.146**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**						
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	22	524.570.106	-	1.268.542.375	-
a.	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*		*524.570.106*	-	*1.268.542.375*	-
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	23	6.184.355.931	7.615.484.729	19.418.912.498	14.766.931.918
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	23	171.078.821	12.614.605	544.240.746	25.943.689
2.12.	Chi phí hoạt động khác	32	23	939.215.244	828.586.298	2.650.443.369	2.65.421.192
	Cộng chi phí hoạt động	**40**		**7.819.220.102**	**8.456.685.632**	**23.882.138.988**	**17.158.296.799**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**						
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		2.767.033	-	2.767.033	-
3.2.	Doanh thu, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		19.007.379	69.365.038	68.322.914	293.723.804
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**21.774.412**	**69.365.038**	**71.089.947**	**293.723.804**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

				Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3	
				2026 VND	2025 VND	2026 VND	2025 VND
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**						
4.1.	Chênh lệch lãi/ lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		3.213.907	-	3.224.075	-
4.2.	Chi phí lãi vay	52		1.048.255.177	-	1.312.598.794	-
4.5	Chi phí tài chính khác	55		595.015.326		668.760.000	
	Cộng chi phí tài chính	**60**		**1.646.484.410**	**-**	**1.984.582.869**	**-**
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**24**	**7.026.757.602**	**6.757.860.588**	**21.469.838.791**	**18.262.933.775**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**	**70**		**13.709.723.655**	**9.050.515.544**	**37.789.325.847**	**16.622.927.376**
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**						
8.1.	Thu nhập khác	71		-	-	5.262.938	-
8.2.	Chi phí khác	72		-	433.284.533	12.322	433.284.533
	Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**-**	**(433.284.533)**	**5.250.616**	**(433.284.533)**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**	**90**		**13.709.723.655**	**8.617.231.011**	**37.794.576.463**	**16.189.642.843**
X.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**	**25**	**2.809.529.589**	**-**	**7.500.248.871**	**-**
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		2.809.529.589	-	7.500.248.871	-
	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ	**200**		**10.900.194.066**	**8.617.231.011**	**30.294.327.592**	**16.189.642.843**

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Nguyễn Quang Thiện	Trịnh Tuấn Dũng	Nguyễn Thị Bích Hà

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2025 VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế Thuế Thu nhập doanh nghiệp**	**01**		**37.794.576.463**	**16.189.642.843**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản:**	**02**		**(59.830.345.547)**	**(2.823.483.206)**
	- Khấu hao tài sản cố định	03		7.133.155.764	3.466.178.973
	- Chi phí lãi vay	06		1.312.598.794	-
	- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	07		600.894.128	(293.723.804)
	- Dự thu tiền lãi	08		(68.876.994.233)	(5.995.938.375)
5.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**30**		**(46.279.655.239)**	**(797.118.654.504)**
	- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		50.000.000.000	(73.791.189.219)
	- (Tăng)/giảm các khoản cho vay	33		(212.294.165.707)	(723.457.941.151)
	- (Tăng)/giảm các tài sản tài chính AFS	34		51.249.816.100	-
	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		70.438.853.843	(1.269.211.163)
	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(1.315.076)	(101.221.787)
	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39		(765.305.621)	(229.483.716)
	- (Tăng)/giảm các tài sản khác	40		(949.080.039)	(1.335.510.097)
	- Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(389.306.603)	370.602.050
	- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	42		(1.251.182.300)	(1.567.223.330)
	- Thuế TNDN đã nộp	43		(4.959.330.233)	-
	- Lãi vay đã trả	44		(1.339.656.486)	-
	- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45		(90.493.648)	564.323.128
	- Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
	- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		778.290.219	385.238.982
	- Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48		3.293.220.311	3.312.961.799
	- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***(68.315.424.324)***	***(783.752.494.867)***

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2025 VND
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(1.686.502.857)	(38.741.576.481)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		68.322.914	293.723.804
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***(1.618.179.943)***	***(38.447.852.677)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	865.000.000.000
3.	Tiền thu từ đi vay	73		105.145.000.000	-
3.2.	*Tiền vay khác*	*73.2*		*105.145.000.000*	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	74		(53.215.000.000)	-
4.3.	*Tiền chi trả gốc nợ vay khác*	*74.3*		*(53.215.000.000)*	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***51.930.000.000***	***865.000.000.000***
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**90**		**(18.003.604.267)**	**42.799.652.456**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**101**		**40.967.668.011**	**40.060.432.136**
	Tiền	101.1		40.967.668.011	10.060.432.136
	Các khoản tương đương tiền	101.2		-	30.000.000.000
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**103**	**5**	**22.964.063.744**	**82.860.084.592**
	Tiền	103.1		22.964.063.744	4.860.084.592
	Các khoản tương đương tiền	103.2		-	78.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

		Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2025 VND
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	3.711.378.405.140	2.654.460.200.030
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(4.344.213.034.234)	(3.732.340.357.080)
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	3.452.540.381.279	2.561.479.166.823
8.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(2.833.171.382.281)	(1.429.942.121.988)
	Tăng tiền thuần trong kỳ	***20***	***(13.465.630.096)***	***53.656.887.785***
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**	**51.740.176.279**	**9.391.828.818**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	51.740.176.279	9.391.828.818
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*32*	*37.305.952.279*	*3.052.947.818*
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	*33*	*14.434.224.000*	*6.338.881.000*
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**	**38.274.546.183**	**63.048.716.603**
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	38.274.546.183	63.048.716.603
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*42*	*38.206.546.183*	*43.477.027.603*
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	*43*	*127.200.000*	*19.571.689.000*

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Nguyễn Quang Thiện	Trịnh Tuấn Dũng	Nguyễn Thị Bích Hà

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B04a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm) trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2025	01/01/2026	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2025		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2026		30/09/2025	30/09/2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I.	**Biến động vốn chủ sở hữu**								
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	1.000.000.000.000	865.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.472.755.351	2.472.755.351	-	-	-	-	2.472.755.351	2.472.755.351
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	16.929.385.399	44.377.652.212	16.189.642.843	-	30.294.327.593	-	33.119.028.242	74.671.979.804
8.1	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*16.929.385.399*	*44.377.652.212*	*16.189.642.843*	-	*30.294.327.593*	-	*33.119.028.242*	*74.671.979.804*
	TỔNG CỘNG	**154.402.140.750**	**1.046.850.407.563**	**881.189.642.843**	**-**	**30.294.327.593**	**-**	**1.035.591.783.593**	**1.077.144.735.155**

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Nguyễn Quang Thiện	Trịnh Tuấn Dũng	Nguyễn Thị Bích Hà

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 11 năm 2006.

Sau đó, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 và các thay đổi của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh này được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102088701 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 12 năm 2022. Thay đổi gần nhất (lần thứ 16) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 14 tháng 08 năm 2025.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 12 năm 2006. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK được cấp ngày 22 tháng 07 năm 2025.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, chủ sở hữu của Công ty là Ngân hàng TNHH Một thành viên Public Việt Nam, ngân hàng 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của Public Bank Berhad, Malaysia.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 12, Tòa nhà Hồng Hà Center, 25 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động của Công ty được Chủ sở hữu thông qua, đã được sửa đổi nhiều lần và lần gần nhất là Điều lệ hoạt động ngày 22 tháng 06 năm 2026.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán Quý 3 là từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(d).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của khoản lỗ do suy giảm giá trị (nếu có) của TSTC này và ghi nhận khoản lỗ suy giảm giá trị đó vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá là đã khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc hoặc giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;

Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc

Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(d) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay ký quỹ được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Vật kiến trúc 3 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị 3 – 8 năm
- Phương tiện vận tải 6 năm
- Thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

(g) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(i) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; chi phí thuê văn phòng, thuê nhà cho người lao động nước ngoài; chi phí phần mềm; hoặc chi phí bảo hiểm trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(k) Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Các quỹ dự trữ pháp định

Trước ngày 01 tháng 01 năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Với hiệu lực của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành thay thế Thông tư 146, các quy định về trích lập các quỹ trên bị bãi bỏ. Theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác;

- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Chủ sở hữu hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

(n) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(o) Doanh thu và thu nhập

(i) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận theo phương pháp lãi suất thực tế. Lãi suất thực tế là lãi suất dùng để chiết khấu các dòng tiền ước tính trong tương lai trong suốt kỳ hạn ước tính của TSTC đó (hoặc, khi thích hợp, một kỳ hạn ngắn hơn) về giá trị ghi nhận ban đầu của TSTC đó. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của nó khi đáo hạn.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

(p) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(q) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí tư vấn, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ/năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ/năm trước.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau:

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Ban lãnh đạo theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	22.943.869.198	40.960.869.004
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(ii)	-	50.000.000.000
Các TSTC sẵn sàng để bán	(ii)	-	51.249.816.100
Các khoản cho vay	(iii)	1.054.749.752.966	842.455.587.259
Các khoản phải thu	(iii)	9.807.903.775	11.369.763.386
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iii)	134.473.388	159.542.076
Các khoản phải thu khác	(iii)	818.024.000	1.044.403.841
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	1.917.214.590	983.414.214
		1.090.371.237.917	998.223.395.880

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng/doanh nghiệp có uy tín. Ban lãnh đạo không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	294.059.702	294.059.702	294.059.702	-
Phải trả người bán ngắn hạn	230.264.220	230.264.220	230.264.220	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	609.766.855	609.766.855	609.766.855	-
Các khoản phải trả. phải nộp khác ngắn hạn	184.179	184.179	184.179	-
	1.134.274.956	1.134.274.956	1.134.274.956	-

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	268.860.436	268.860.436	268.860.436	-
Phải trả người bán ngắn hạn	372.340.898	372.340.898	372.340.898	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	875.573.888	875.573.888	875.573.888	-
Các khoản phải trả. phải nộp khác ngắn hạn	184.179	184.179	184.179	-
	1.516.959.401	1.516.959.401	1.516.959.401	-

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định	**30/09/2026 VND**	**01/01/2026 VND**
Tài sản tài chính ngắn hạn	**1.077.693.622.164**	**984.666.272.363**
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.943.869.198	40.960.869.004
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	50.000.000.000
Các khoản cho vay	1.054.749.752.966	842.455.587.259
Tái sản tài chính sẵn sàng để bán	-	51.249.816.100
Tài sản tài chính dài hạn	**1.917.214.590**	**983.414.214**
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	1.917.214.590	983.414.214
	1.079.610.836.754	**985.649.686.577**

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt tại quỹ	20.194.546	6.799.007
Tiền gửi ngân hàng	22.943.869.198	40.960.869.004
Các khoản tương đương tiền	-	-
	22.964.063.744	40.967.668.011

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Quý 3 năm 2026		Quý 3 năm 2025	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Nhà đầu tư	109.049.567	2.302.607.841.384	134.014.373	3.608.105.866.340

7. Các loại tài sản tài chính

(a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm	-		50.000.000.000	(*)

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam ("Ngân hàng mẹ") có kỳ hạn gốc là 12 tháng và hưởng lãi suất là 6,00%/năm.

(b) Các khoản cho vay

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay ký quỹ	1.029.813.302.880	(*)	820.480.725.996	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	24.936.450.086	(*)	21.974.861.263	(*)
	1.054.749.752.966		842.455.587.259	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 30/09/2026, các khoản cho vay của Công ty không phát sinh nợ quá hạn hoặc dấu hiệu suy giảm khả năng thu hồi; do đó Công ty không phải trích lập dự phòng suy giảm giá trị.

(c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

	30/09/2026 VND			01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	(*)	51.249.816.100	51.249.816.100	(*)

Giá gốc Chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận tại ngày giao dịch, bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch liên quan (nếu có).

(*) Giá trị hợp lý không bao gồm lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 8

8. Các khoản phải thu

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9.807.903.775	11.369.763.386
- Dự thu lãi tiền gửi – tiền gửi có kỳ hạn	-	*2.646.575.334*
- Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	-	*109.589.041*
- Dự thu lãi hoạt động cho vay ký quỹ	*9.796.839.660*	*8.570.167.678*
- Dự thu tiền lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	*11.064.115*	*43.431.333*
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	134.473.388	159.542.076
Phải thu khác	49.397	-
	9.942.426.560	11.529.305.462

9. Trả trước cho người bán

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty cổ phần văn phòng phẩm Hồng Hà	8.000.000	8.000.000
Công ty TNHH Phát triển dịch vụ Hưng Phát	1.296.000	-
CN Công ty TNHH MTV Viễn Thông Quốc Tế FPT	763.572.971	-
Công ty Cổ Phần Giải Pháp Phần mềm tài chính (FSS)	375.000.000	-
	1.147.868.971	8.000.000

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí bảo trì	775.863.200	305.573.165
Chi phí sử dụng phần mềm, dữ liệu	496.889.323	697.934.493
Chi phí khác	223.923.909	64.640.423
	1.496.676.432	1.068.148.081

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.983.040.843	1.912.279.088
Chi phí sử dụng phần mềm, dữ liệu	206.774.604	348.154.938
	2.189.815.447	2.260.434.026

11. Tài sản cố định hữu hình

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.398.760.411	34.172.192.206	1.371.360.000	3.130.800.141	40.073.112.758
Mua trong kỳ	2.017.133.648	-	736.660.000	-	2.753.793.648
Khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.415.894.059	34.172.192.206	2.108.020.000	3.130.800.141	42.826.906.406
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(267.171.141)	(4.505.733.238)	(285.700.005)	(721.355.032)	(5.779.959.416)
Khấu hao trong kỳ	(238.221.408)	(3.592.960.686)	(243.039.726)	(469.620.018)	(4.543.841.838)
Khác	253.500.760	(287.443.236)	-	33.942.477	1
Số dư cuối kỳ	(251.891.789)	(8.386.137.160)	(528.739.731)	(1.157.032.573)	(10.323.801.253)
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.131.589.270	29.666.458.968	1.085.659.995	2.409.445.109	34.293.153.342
Số dư cuối kỳ	3.164.002.270	25.786.055.046	1.579.280.269	1.973.767.568	32.503.105.153

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 592.035.206 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2026: 592.035.206 VND).

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30 tháng 09 năm 2025

	Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.234.398.388	5.095.552.689	1.371.360.000	2.555.867.242	10.257.178.319
Mua trong kỳ	393.904.080	23.890.976.580	-	-	24.284.880.660
(Giảm trong kỳ)	(980.897.628)	-	-	-	(980.897.628)
Khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	647.404.840	29.986.529.269	1.371.360.000	2.555.867.242	33.561.161.351
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(743.894.826)	(2.729.676.607)	(57.140.001)	(303.122.442)	(3.833.833.876)
Khấu hao trong kỳ	(60.501.563)	(1.610.126.541)	(171.420.003)	(367.182.747)	(2.209.230.854)
Khác	547.613.095	-	-	-	547.613.095
Số dư cuối kỳ	(256.783.294)	(4.339.803.148)	(228.560.004)	(670.305.189)	(5.495.451.635)
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	490.503.562	2.365.876.082	1.314.219.999	2.252.744.800	6.423.344.443
Số dư cuối kỳ	390.621.546	24.646.726.121	1.142.799.996	1.885.562.053	28.065.709.716

12. Tài sản cố định vô hình

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30 tháng 09

	Phần mềm máy vi tính	
	2026 VND	2025 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	19.495.123.750	9.174.743.750
Mua trong kỳ	928.814.312	10.320.380.000
Số dư cuối kỳ	20.423.938.062	19.495.123.750
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	(6.381.280.643)	(3.765.215.583)
Khấu hao trong kỳ	(2.589.313.926)	(1.804.561.214)
Số dư cuối kỳ	(8.970.594.569)	(5.569.776.797)
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	13.113.843.107	5.409.528.167
Số dư cuối kỳ	11.453.343.493	13.925.346.953

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 559.568.750 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2026: 559.568.750 VND).

13. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn	748.524.000	975.403.841
Ký cược ký quỹ dài hạn khác	69.500.000	69.000.000
	818.024.000	1.044.403.841

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.
Chi tiết khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.489.049.249	596.336.431
Tiền lãi phân bổ lũy kế	308.165.341	267.077.783
	1.917.214.590	983.414.214

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	01/01/2026 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	30/09/2026 VND
Vay ngân hàng, tổ chức tài chính	-	105.145.000.000	53.215.000.000	51.930.000.000
	-	105.145.000.000	53.215.000.000	51.930.000.000

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn là các khoản vay bằng ngoại tệ tại Ngân hàng thương mại Public Bank (Hong Kong) với kỳ hạn 1-3 tháng.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Landco	39.810.648	202.195.011
Công ty Cổ phần Điểm nhấn Việt Nam	-	94.171.842
Công ty Cổ phần APES	156.307.815	-
Khác	34.145.757	75.974.045
	230.264.220	372.340.898

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Kỳ 6 tháng từ đầu năm đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/09/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	13.436.043	85.828.685	(61.585.427)	37.679.301
Thuế thu nhập cá nhân	1.626.380.773	7.720.005.386	(7.009.428.363)	2.336.957.796
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	75.958.511	(75.958.511)	-
Thuế TNDN	47.126.630	7.771.736.372	5.025.249.540	2.793.613.462
Điều chỉnh thuế TNDN liên quan đến BHXH đã nộp cho nhân viên (*)	124.684.985	122.568.373	(205.568.194)	41.685.164
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	(79.098.435)	(79.098.435)
	1.811.628.431	15.776.097.327	12.456.888.470	5.130.837.288

(*) Là phần thuế TNDN tính trên phần chi phí không được trừ do Công ty nộp bảo hiểm xã hội cho nhân viên vượt quá mức yêu cầu theo quy định. Khoản tiền này đã thu được từ cán bộ nhân viên.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phí thi công cải tạo nội thất văn phòng	-	518.659.780
Phí kiểm toán	283.500.000	102.000.000
Phí tư vấn thuế	110.000.000	110.000.000
Phí khác	216.266.855	144.314.108
	609.766.855	875.573.888

19. Vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026 VND	%	01/01/2026 VND	%
Public Bank Vietnam Limited	1.000.000.000.000	100,00	1.000.000.000.000	100,00

20. Các tài khoản ngoại bảng

(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của Nhà đầu tư

	30/09/2026		01/01/2026	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	207.338.385	2.073.383.850.000	123.313.020	1.233.130.200.000
TSTC phong tỏa, tạm giữ	26.100	261.000.000	-	-
TSTC chờ thanh toán	1.677.520	16.775.200.000	1.542.699	15.426.990.000
	209.042.005	2.090.420.050.000	124.855.719	1.248.557.190.000

(b) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/09/2026		01/01/2026	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	964.010	9.640.100.000	2.009	20.090.000

(c) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	30/09/2026		01/01/2026	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	837.237	8.372.370.000	2.102.235	21.022.350.000

(d) TSTC hưởng quyền của Nhà đầu tư

	30/09/2026		01/01/2026	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	6.386.420	63.864.200.000	91.160	911.600.000

(e) Tiền gửi của khách hàng

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	38.147.346.183	37.305.952.279
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	127.200.000	14.434.224.000
	38.274.546.183	51.740.176.279

(f) Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	38.266.940.902	51.732.570.998

(g) Phải trả cổ tức. gốc và lãi trái phiếu

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả hộ cổ tức. gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	7.605.281	7.605.281

21. Doanh thu hoạt động

(a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	406.291.174	-
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	3.847.487.840
Từ các khoản cho vay	25.486.345.511	14.883.784.914
Từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	550.980.011	-
	26.443.616.696	18.731.272.754

(b) Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.570.038.367	5.464.063.063
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	166.756.294	-
Doanh thu khác	-	90.909
	3.736.794.661	5.464.153.972

22. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

Quý 3 năm 2026	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi/(Lỗ) bán VND
Chứng chỉ tiền gửi	469.099	47.057.866.117	47.582.436.223	(524.570.106)

23. Chi phí hoạt động

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.184.355.931	7.615.484.729
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	*3.720.055.566*	*4.929.689.857*
Khấu hao tài sản cố định	*1.793.151.357*	*1.640.902.864*
Chi phí giao dịch chứng khoán	*609.739.154*	*975.763.134*
Chi phí khác	*61.409.854*	*69.128.874*
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	171.078.821	12.614.605
Chi phí các dịch vụ khác	939.215.244	828.586.298
Chi phí viễn thông, đường truyền	*826.718.328*	*756.331.527*
Chi phí khác	*112.496.916*	*72.254.771*
	7.819.220.102	8.456.685.632

24. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	4.306.677.737	4.117.762.503
Chi phí thuê văn phòng	889.376.400	1.020.806.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.948.860	105.574.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	628.394.853	405.000.482
Chi phí thuế, phí và lệ phí	87.936.678	7.601.930
Chi phí khác	886.423.074	1.101.114.662
	7.026.757.602	6.757.860.588

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 VND
Lãi/(Lỗ) kế toán trước thuế	37.794.576.463	16.189.642.843
Thuế suất	20%	20%
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	7.558.915.293	3.237.928.569
Chi phí không được khấu trừ thuế	67.584.856	-
Điều chỉnh thuế trong kỳ	(126.251.278)	-
Lỗ tính thuế không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
Lỗ tính thuế được sử dụng (*)	-	(3.681.153.276)
Chi phí thuế TNDN (**)	7.500.248.871	-

(*) Lãi/(Lỗ) tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN

	30/09/2026		30/09/2025	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lãi/(Lỗ) tính thuế	37.794.576.463	7.500.248.871	(18.405.766.379)	(3.681.153.276)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(**) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên Public Việt Nam – Ngân hàng mẹ				
Tiền gửi có kỳ hạn			-	50.000.000.000
Tiền gửi không kỳ hạn			12.415.013.338	39.909.651.197
Lãi dự thu	-	-	-	2.646.575.334
Thu nhập lãi tiền gửi	2.613.199	2.219.965.758		
Phí dịch vụ ngân hàng	20.978.668	346.500		
Ngân hàng thương mại Public Bank (Hong Kong)				
Vay ngắn hạn			51.930.000.000	-
Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc				
Thù lao	1.521.530.924	1.458.724.903		

27. Các yếu tố mang tính thời vụ hay chu kỳ

Báo cáo tài chính của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ.

28. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính, Ban lãnh đạo thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Những ước tính kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

29. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty trong Quý 3 năm 2026

30. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo.

31. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh có liên quan; và thông tin Quý 3 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 của Công ty đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Nguyễn Quang Thiện	Trịnh Tuấn Dũng	Nguyễn Thị Bích Hà